101. Until + SV (CLAUSE)

* N

After SV + (Simple Present), Simple Future

Before

SV+Simple Future + until + SV+Simple Present

After SV Past Perfect , SV Simple Past

Before SV Simple Past, SV Past Perfect

Ex : After I had finished the test , I went home.

Before I went home , I had finised the test.

104. Exterior design (n) = interior design

Environment friendly (n)

105. Participate in = Join in

Attend (v) : tham dự

106. Adv + V

V + adv

108. As .. adi .. as

As long as : miễn là

As much as = and : cũng như

As soon as : ngay khi

110. Congratulate for + Ving / Noun

111. Occupied + N (Person ) : đang bận rộn

* N (Object) : đang được sử dụng

Be Accountable for = Be Responsible for + Doing sth (adj): chịu trách nhiệm cho

113. Exceed (v ) : vượt quá

114. Keep

Smell + adj ()

Taste

119. Waste-to-energy

Plant (n) : cây cỏ , thực vât

Nhà máy

120. Rigidly (adv) : cứng

Approximately (adv) + Percentage : xấp xỉ

Frequently (adv) : thường xuyên

121. Advisable : được khuyên là  
125 be entitled to do sth : được cấp phép làm gì đó

126. For advancement to (v) thăng tiến

Opportunity for + Doing sth(v) : có cơ hội

126. Courage (a) : dũng cảm

Encourage (v) : khuyến khích

Initial (adj) : khởi đầu ban đầu

127. Boldness (n) : sự táo bạo

Much/ more + Comparative (so sánh hơn)

Most + Superlative (so sánh nhất)

129. Provide sth to sb : cung cấp gì đó cho ai đó

Sb with sth : cung cấp cho ai đó cái gì đó

130. When + SV / Ving

131. Variety (adj,n) : đa dạng

Various (adj) : khác nhau

132 . choose + TO V

135. Familiar with sth (v) : quen vs viec gi

Familiar to sb (v) : than thuoc vs ai do

142. Versatile = variety : da dang

143. Be pleased to (v) : san long / vui mung

152 . be accessible to (a) : co the su dung dc